

Phụ lục VI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 219 CV/2024/VC25-CBTT

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

- Mã chứng khoán: VCC

- Địa chỉ: 89A Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: (0236) 362 1632 Fax: (0236) 362 1638

- E-mail: info@vinaconex25.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 02/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty CP Vinaconex 25 đã thông qua Nghị quyết số 16NQ/2024/VC25-HĐQT điều chỉnh phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2023 theo đính kèm.

Công ty xin Báo cáo thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo đính kèm.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/05/2024 tại đường dẫn <http://vinaconex25.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nghị quyết 16NQ/2024/VC25-HĐQT
ngày 02/05/2024;

Báo cáo 218/2024/VCC ngày 03/05/2024.



Đại diện Tổ chức

Người UQCBT

Lê Thị Thanh Thảo

Số: 16.....NQ/2024/VC25-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 05 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25**

V/v: Điều chỉnh Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 240 tỷ đồng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Luật Chứng khoán năm 2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vinaconex 25 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 12/04/2021;
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ/2021/VC25-HĐQT ngày 13/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinaconex 25;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2023;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT ngày 26/06/2023;
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán số 271/GCN-UBCK ngày 05/09/2023 của UBCKNN
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37/NQ/2023/VC25-HĐQT ngày 01/12/2023 về điều chỉnh phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 240 tỷ đồng;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị về phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán tăng vốn điều lệ năm 2023 ngày 26 /04/2024,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phương án chi tiết sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán 12.000.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2023, cụ thể như sau:

1. Thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ (gọi tắt là “Khế ước vay ngân hàng”) đến hạn trả trong năm 2023: 58.619.674.734 đồng. Chi tiết các khoản đã thanh toán theo Giấy nhận nợ đến hạn trả trong năm 2023 được nêu tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20NQ/2023/VC25-HĐQT.
2. Thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ đến hạn trả trong năm 2024: 61.380.325.266 đồng. Chi tiết:

- Thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể thuộc Hợp đồng tín dụng số 01 với các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2024: 27.396.372.074 đồng (Chi tiết tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37/NQ/2023/VC25-HĐQT).
- Thanh toán các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20: 33.983.953.192 đồng, trong đó:
 - o Thanh toán các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37/NQ/2023/VC25-HĐQT: 25.731.175.367 đồng;
 - o Thanh toán các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-DHĐCĐ: 8.252.777.825 đồng, chi tiết như sau:

STT	Giấy nhận nợ (**)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Tình trạng
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
1	08	10/03/2023	10/09/2023	3.246.125.134	2.512.415.534			Trả nợ bằng nguồn khác
2	14	20/03/2023	20/09/2023	1.056.172.304	1.056.172.304			
3	15	21/03/2023	21/09/2023	1.937.645.872	1.937.645.872			
4	16	21/03/2023	21/09/2023	2.746.544.115	2.746.544.115			
5	177	17/11/2023	17/05/2024			3.000.000.000	3.000.000.000	Dự kiến thanh toán trong quý II/2024
6	181	20/11/2023	20/05/2024			2.768.322.824	2.768.322.824	
7	182	21/11/2023	21/05/2024			1.411.067.736	1.411.067.736	
8	186	27/11/2023	27/05/2024			1.303.791.000	1.073.387.265	
	TỔNG			8.986.487.425	8.252.777.825	8.483.181.560	8.252.777.825	

Lý do thay đổi:

Do một số Khế ước vay ngân hàng đến hạn trả trong năm 2023 đã đến hạn trước thời điểm Công ty hoàn tất việc phát hành tăng vốn nên Công ty đã huy động nguồn vốn khác để trả nợ cho các Khế ước vay ngân hàng này. Do đó, để việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán hiệu quả, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 37/NQ/2023/VC25-HĐQT ĐHĐCĐ để điều chỉnh phương án sử dụng vốn theo thẩm quyền được phê duyệt (điều chỉnh dưới 50% số tiền thu được từ đợt chào bán). Đồng thời HĐQT đã báo cáo và đề xuất Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc điều chỉnh phương án sử dụng đối với số tiền vượt quá thẩm quyền điều chỉnh của HĐQT.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các bước tiếp theo tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực và thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và các cá nhân, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TTK.



Số: 218../VCC/2024

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 05 năm 2024

**BÁO CÁO THAY ĐỔI PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN/SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT
CHÀO BÁN/PHÁT HÀNH**

*(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 271/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/09/2023)*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
- Địa chỉ trụ sở chính: 89A Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 362 1632
Fax: (0236) 362 1638
Website: <https://www.vinaconex25.com.vn>
- Vốn điều lệ: 240.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tỷ đồng)
- Mã cổ phiếu (nếu có): VCC
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Nam
Số hiệu tài khoản: 5621.0000.0000.15
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27/12/2004, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 05/12/2023.
Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4299);
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (Mã ngành: 2395);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810).Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
 - Đá, bê tông và các vật liệu xây dựng khác;
 - Bất động sản.
- Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành): Không.

II. CHỨNG KHOÁN PHÁT HÀNH

1. Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Vinaconex 25
2. Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
4. Số lượng chứng khoán đã phát hành: 12.000.000 cổ phiếu
5. Tổng vốn/số tiền đã huy động: 120.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn/số tiền huy động cho dự án: 0 đồng.
6. Ngày kết thúc đợt chào bán/phát hành: 16/11/2023

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN/SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN/PHÁT HÀNH

1. Phương án sử dụng vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành:

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán 12.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến sẽ được sử dụng để thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ (gọi tắt là “Khế ước vay ngân hàng”) đến hạn trả trong năm 2023 lần lượt thuộc Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/586039/HĐTD ký ngày 06/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Hợp đồng tín dụng số 01”) và Hợp đồng cho vay hạn mức số 20/2023-HĐCVHM/NHCT482-VINACONEX25 ký ngày 01/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Vinaconex 25 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“Hợp đồng cho vay hạn mức số 20”). Thời gian sử dụng vốn để trả các khoản vay là sau khi kết thúc đợt chào bán. Cụ thể:

STT	Số Hợp đồng	Số dư nợ tiền vay tại thời ngày 10/5/2023 (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)
1	01/2022/586039/HĐTD ký ngày 06/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam và Công ty Cổ phần Vinaconex 25	192.306.177.328	80.000.000.000
2	20/2023-HĐCVHM/NHCT482-VINACONEX25 ký ngày 01/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Vinaconex 25 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	103.236.555.985	40.000.000.000
	Tổng cộng	295.542.733.313	120.000.000.000

- Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng cụ thể thuộc Hợp đồng tín dụng số 01 như sau:

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể (*)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu theo NQ số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Thời gian sử dụng vốn dự kiến
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
1	01.265/2022/586039/HĐTD	28/03/2023	08/11/2023	4.674.939.690	4.399.006.064	-	-	Quý 4/2023
2	01.270/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	8.147.963.761	8.147.963.761	-	-	Quý 4/2023
3	01.271/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	3.952.755.800	3.952.755.800	-	-	Quý 4/2023
4	01.274/2022/586039/HĐTD	07/04/2023	17/11/2023	5.993.480.000	5.993.480.000	-	-	Quý 4/2023
5	01.276/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	3.336.542.449	3.336.542.449	-	-	Quý 4/2023
6	01.277/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	1.566.624.000	1.566.624.000	-	-	Quý 4/2023
7	01.279/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	2.447.891.108	2.447.891.108	2.447.891.108	2.447.891.108	Quý 4/2023
8	01.280/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	757.044.000	757.044.000	757.044.000	757.044.000	Quý 4/2023
9	01.281/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	Quý 4/2023
10	01.282/2022/586039/HĐTD	14/04/2023	24/11/2023	5.574.493.041	5.574.493.041	5.574.493.041	5.574.493.041	Quý 4/2023
11	01.283/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	5.611.932.554	5.611.932.554	5.611.932.554	5.611.932.554	Quý 4/2023
12	01.284/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	1.549.232.171	1.549.232.171	1.549.232.171	1.549.232.171	Quý 4/2023
13	01.285/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	246.777.441	246.777.441	246.777.441	246.777.441	Quý 4/2023
14	01.286/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	3.817.093.376	3.817.093.376	3.817.093.376	3.817.093.376	Quý 4/2023
15	01.287/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	792.080.000	792.080.000	792.080.000	792.080.000	Quý 4/2023
16	01.294/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	2.480.101.400	2.480.101.400	2.480.101.400	2.480.101.400	Quý 4/2023
17	01.295/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	1.499.433.900	1.499.433.900	1.499.433.900	1.499.433.900	Quý 4/2023
18	01.296/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000	Quý 4/2023
19	01.297/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	Quý 4/2023
20	01.298/2022/586039/HĐTD	25/04/2023	06/12/2023	4.051.975.430	4.051.975.430	4.051.975.430	4.051.975.430	Quý 4/2023
21	01.301/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	511.533.995	511.533.995	511.533.995	511.533.995	Quý 4/2023
22	01.302/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.520.090.007	2.520.090.007	2.520.090.007	2.520.090.007	Quý 4/2023
23	01.303/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023

00037
CÔNG
CỘ P
VINACO
CHẤU

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể (*)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu theo NQ số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Thời gian sử dụng vốn dự kiến
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
24	01.304/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	Quý 4/2023
25	01.305/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	Quý 4/2023
26	01.306/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	Quý 4/2023
27	01.307/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
28	01.308/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
29	01.309/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
30	01.310/2022/586039/HĐTD	08/05/2023	19/12/2023	8.413.949.503	8.413.949.503	8.413.949.503	8.413.949.503	Quý 4/2023
31	01.382/2022/586039/HĐTD	12/07/2023	22/02/2024	-	-	1.170.056.000	885.980.263	Quý 1/2024
32	01.384/2022/586039/HĐTD	13/07/2023	23/02/2024	-	-	2.182.162.000	2.182.162.000	Quý 1/2024
33	01.385/2022/586039/HĐTD	13/07/2023	23/02/2024	-	-	1.109.315.216	1.109.315.216	Quý 1/2024
34	01.386/2022/586039/HĐTD	14/07/2023	23/02/2024	-	-	4.604.562.000	4.604.562.000	Quý 1/2024
35	01.387/2022/586039/HĐTD	14/07/2023	23/02/2024	-	-	666.810.000	666.810.000	Quý 1/2024
36	01.388/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	6.377.398.760	6.377.398.760	Quý 1/2024
37	01.389/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	547.720.992	547.720.992	Quý 1/2024
38	01.390/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	785.554.000	785.554.000	Quý 1/2024
39	01.391/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	2.279.253.660	2.279.253.660	Quý 1/2024
40	01.392/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	573.589.100	573.589.100	Quý 1/2024
41	01.396/2022/586039/HĐTD	21/07/2023	01/03/2024	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	Quý 1/2024
42	01.397/2022/586039/HĐTD	21/07/2023	01/03/2024	-	-	252.000.000	252.000.000	Quý 1/2024
43	01.398/2022/586039/HĐTD	24/07/2023	05/03/2024	-	-	3.412.026.083	3.412.026.083	Quý 1/2024
44	01.399/2022/586039/HĐTD	24/07/2023	05/03/2024	-	-	720.000.000	720.000.000	Quý 1/2024
	TỔNG			80.275.933.626	80.000.000.000	80.284.075.737	80.000.000.000	

- Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dùng để thanh toán cho các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20 như sau:

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể (*)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu theo NQ số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Thời gian sử dụng vốn dự kiến
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
1	01.265/2022/586039/HĐTD	28/03/2023	08/11/2023	4.674.939.690	4.399.006.064	-	-	Quý 4/2023
2	01.270/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	8.147.963.761	8.147.963.761	-	-	Quý 4/2023
3	01.271/2022/586039/HĐTD	03/04/2023	14/11/2023	3.952.755.800	3.952.755.800	-	-	Quý 4/2023
4	01.274/2022/586039/HĐTD	07/04/2023	17/11/2023	5.993.480.000	5.993.480.000	-	-	Quý 4/2023
5	01.276/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	3.336.542.449	3.336.542.449	-	-	Quý 4/2023
6	01.277/2022/586039/HĐTD	10/04/2023	21/11/2023	1.566.624.000	1.566.624.000	-	-	Quý 4/2023
7	01.279/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	2.447.891.108	2.447.891.108	2.447.891.108	2.447.891.108	Quý 4/2023
8	01.280/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	757.044.000	757.044.000	757.044.000	757.044.000	Quý 4/2023
9	01.281/2022/586039/HĐTD	13/04/2023	24/11/2023	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	Quý 4/2023
10	01.282/2022/586039/HĐTD	14/04/2023	24/11/2023	5.574.493.041	5.574.493.041	5.574.493.041	5.574.493.041	Quý 4/2023
11	01.283/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	5.611.932.554	5.611.932.554	5.611.932.554	5.611.932.554	Quý 4/2023
12	01.284/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	1.549.232.171	1.549.232.171	1.549.232.171	1.549.232.171	Quý 4/2023
13	01.285/2022/586039/HĐTD	17/04/2023	28/11/2023	246.777.441	246.777.441	246.777.441	246.777.441	Quý 4/2023
14	01.286/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	3.817.093.376	3.817.093.376	3.817.093.376	3.817.093.376	Quý 4/2023
15	01.287/2022/586039/HĐTD	18/04/2023	29/11/2023	792.080.000	792.080.000	792.080.000	792.080.000	Quý 4/2023
16	01.294/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	2.480.101.400	2.480.101.400	2.480.101.400	2.480.101.400	Quý 4/2023
17	01.295/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	1.499.433.900	1.499.433.900	1.499.433.900	1.499.433.900	Quý 4/2023
18	01.296/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000	Quý 4/2023
19	01.297/2022/586039/HĐTD	24/04/2023	05/12/2023	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	Quý 4/2023
20	01.298/2022/586039/HĐTD	25/04/2023	06/12/2023	4.051.975.430	4.051.975.430	4.051.975.430	4.051.975.430	Quý 4/2023
21	01.301/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	511.533.995	511.533.995	511.533.995	511.533.995	Quý 4/2023

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể (*)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu theo NQ số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Thời gian sử dụng vốn dự kiến
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
22	01.302/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.520.090.007	2.520.090.007	2.520.090.007	2.520.090.007	Quý 4/2023
23	01.303/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
24	01.304/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	Quý 4/2023
25	01.305/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	Quý 4/2023
26	01.306/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	Quý 4/2023
27	01.307/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
28	01.308/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
29	01.309/2022/586039/HĐTD	28/04/2023	08/12/2023	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	Quý 4/2023
30	01.310/2022/586039/HĐTD	08/05/2023	19/12/2023	8.413.949.503	8.413.949.503	8.413.949.503	8.413.949.503	Quý 4/2023
31	01.382/2022/586039/HĐTD	12/07/2023	22/02/2024	-	-	1.170.056.000	885.980.263	Quý 1/2024
32	01.384/2022/586039/HĐTD	13/07/2023	23/02/2024	-	-	2.182.162.000	2.182.162.000	Quý 1/2024
33	01.385/2022/586039/HĐTD	13/07/2023	23/02/2024	-	-	1.109.315.216	1.109.315.216	Quý 1/2024
34	01.386/2022/586039/HĐTD	14/07/2023	23/02/2024	-	-	4.604.562.000	4.604.562.000	Quý 1/2024
35	01.387/2022/586039/HĐTD	14/07/2023	23/02/2024	-	-	666.810.000	666.810.000	Quý 1/2024
36	01.388/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	6.377.398.760	6.377.398.760	Quý 1/2024
37	01.389/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	547.720.992	547.720.992	Quý 1/2024
38	01.390/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	785.554.000	785.554.000	Quý 1/2024
39	01.391/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	2.279.253.660	2.279.253.660	Quý 1/2024
40	01.392/2022/586039/HĐTD	18/07/2023	28/02/2024	-	-	573.589.100	573.589.100	Quý 1/2024
41	01.396/2022/586039/HĐTD	21/07/2023	01/03/2024	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	Quý 1/2024
42	01.397/2022/586039/HĐTD	21/07/2023	01/03/2024	-	-	252.000.000	252.000.000	Quý 1/2024
43	01.398/2022/586039/HĐTD	24/07/2023	05/03/2024	-	-	3.412.026.083	3.412.026.083	Quý 1/2024
44	01.399/2022/586039/HĐTD	24/07/2023	05/03/2024	-	-	720.000.000	720.000.000	Quý 1/2024

STT	Số hợp đồng tín dụng cụ thể (*)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu theo NQ số 20/NQ/2023/VC25-HĐQT		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Thời gian sử dụng vốn dự kiến
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
	TỔNG			80.275.933.626	80.000.000.000	80.284.075.737	80.000.000.000	

2. Phương án thay đổi:

Số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành là 120.000.000.000 đồng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- Thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ (gọi tắt là “Khế ước vay ngân hàng”) đến hạn trả trong năm 2023: 58.619.674.734 đồng. Chi tiết các Giấy nhận nợ đến hạn trả trong năm 2023 được nêu tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20NQ/2023/VC25-HĐQT.
- Thanh toán các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các Giấy nhận nợ đến hạn trả trong năm 2024: 61.380.325.266 đồng. Chi tiết:
 - Thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng cụ thể thuộc Hợp đồng tín dụng số 01 với các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2024: 27.396.372.074 đồng (Chi tiết tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37NQ/2023/VC25-HĐQT).
 - Thanh toán các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20: 33.983.953.192 đồng, trong đó:
 - Thanh toán các Giấy nhận nợ thuộc Hợp đồng cho vay hạn mức số 20 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37NQ/2023/VC25-HĐQT: 25.731.175.367 đồng
 - Số tiền sẽ được trả theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-DHĐCĐ: 8.252.777.825 đồng, chi tiết như sau:

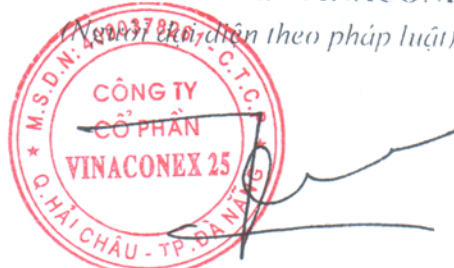
STT	Giấy nhận nợ (**)	Ngày nhận nợ	Ngày trả nợ	Chi tiết phương án sử dụng vốn ban đầu		Chi tiết phương án sử dụng vốn điều chỉnh		Tình trạng
				Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền dự kiến sử dụng từ đợt chào bán (đồng)	
1	08	10/03/2023	10/09/2023	3.246.125.134	2.512.415.534			Trả nợ bằng nguồn khác
2	14	20/03/2023	20/09/2023	1.056.172.304	1.056.172.304			
3	15	21/03/2023	21/09/2023	1.937.645.872	1.937.645.872			
4	16	21/03/2023	21/09/2023	2.746.544.115	2.746.544.115			
5	177	17/11/2023	17/05/2024			3.000.000.000	3.000.000.000	Dự kiến thanh toán trong quý II/2024
6	181	20/11/2023	20/05/2024			2.768.322.824	2.768.322.824	
7	182	21/11/2023	21/05/2024			1.411.067.736	1.411.067.736	
8	186	27/11/2023	27/05/2024			1.303.791.000	1.073.387.265	
	TỔNG			8.986.487.425	8.252.777.825	8.483.181.560	8.252.777.825	

3. Lý do thay đổi (nếu có):

Do một số Khế ước vay ngân hàng đến hạn trả trong năm 2023 đã đến hạn trước thời điểm Công ty hoàn tất việc phát hành tăng vốn nên Công ty đã huy động nguồn vốn khác để trả nợ cho các Khế ước vay ngân hàng này. Do đó, để việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán hiệu quả, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 37/NQ/2023/VC25-HĐQT ĐHĐCD đề điều chỉnh phương án sử dụng vốn theo thẩm quyền được phê duyệt (điều chỉnh dưới 50% số tiền thu được từ đợt chào bán); đồng thời đối với số tiền vượt quá thẩm quyền điều chỉnh của HĐQT. Đại hội đồng cổ đông cũng đã phê duyệt việc điều chỉnh phương án sử dụng theo Tờ trình 133TTr/2024/VC25-HĐQT ngày 18/3/2024 tại Nghị quyết ĐHĐCD số 01NQ/2024/VC25-ĐHĐCD ngày 30/3/2024.

4. Căn cứ thay đổi: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCD và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16NQ/2024/VC25-HĐQT ngày 02 tháng 05 năm 2024.
5. Phương án thay đổi được công bố thông tin tại: Trang thông tin điện tử của Công ty <https://vinaconex25.com.vn/> ngày 03 tháng 05 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25



NGUYỄN VĂN TRUNG